

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 22 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với
bảng giá các loại đất; quy định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại các Quyết định của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII – Kỳ họp thứ 9 về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-STNMT ngày 25 tháng 5 năm 2017; Công văn số 1333/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07 tháng 7 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở, giá đất nông nghiệp tại một số vị trí đoạn đường, khu vực chưa được quy định vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh tại địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện Cư M'gar, Ea H'leo, Krông Bông, Krông Búk, Krông Năng, Ea Kar, M'Đrăk và Krông Ana.

(Chi tiết có Bảng phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 và sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 3 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Giá đất nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị do UBND tỉnh ban hành được áp dụng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Đồng thời được sử dụng làm căn cứ xác định giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có thời hạn trên địa bàn tỉnh mà việc xác định giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải áp dụng quy định thời hạn của loại đất tại Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Đối với đất phi nông nghiệp khác do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở: áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh (sau đây gọi tắt là Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND), như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại các Tiết a, b, c, d, đ, e Điểm 1 Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định sau đây:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì được hỗ trợ 24 tháng.

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 24

tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì được hỗ trợ 36 tháng.

c) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ thường cho một nhân khẩu/tháng, với giá gạo được tính theo thông báo giá thị trường của Sở Tài chính tại thời điểm thực hiện hỗ trợ.

d) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm tổng hợp diện tích đất đang sử dụng theo kê khai của người có đất thu hồi quy định tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều này và chuyển cho UBND cấp xã nơi có đất kiểm tra, xác nhận dựa trên các hồ sơ địa chính hiện có làm căn cứ lập phương án hỗ trợ.

2. Việc hỗ trợ ổn định sản xuất được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP thuộc đối tượng được bồi thường bằng đất nông nghiệp được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền không quá 2.000.000 đồng cho một hộ gia đình, cá nhân.

b) Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Tiết g Điểm 1 Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP được hỗ trợ bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của ba năm liền kề trước đó được cơ quan thuế xác nhận.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng sử dụng đất do nhận khoán sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản của các Nông, Lâm trường quốc doanh hoặc Công ty Nông, Lâm nghiệp được chuyển đổi từ các Nông, Lâm trường quốc doanh hoặc tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngoài việc được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại Khoản 1 Điều này còn được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền không quá 2.000.000 đồng cho một hộ gia đình, cá nhân.

4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê theo hợp đồng lao động quy định tại Tiết g Điểm 1 Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP thì được áp dụng chế độ trợ cấp ngừng việc. Mức trợ cấp ngừng việc được tính bằng tiền lương tối thiểu nhân với hệ số cấp bậc công việc của ngành nghề tương ứng theo quy định hiện hành của Nhà nước trong thời gian 06 tháng, được chi trả 01 lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 18 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND, như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thuộc các trường hợp được quy định tại Điểm 1 Khoản 6, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây:

a) Việc hỗ trợ được tính bằng tiền áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp do UBND tỉnh quy định.

b) Mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành”.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất, cho thuê đất có thời hạn trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà việc xác định giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định về thời hạn của loại đất tại Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung Quy định về thời hạn áp dụng đối với giá đất tại Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì áp dụng theo quy định về thời hạn của loại đất tại Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh, không áp dụng theo quy định về thời hạn của loại đất tại Quyết định này.

2. Trường hợp đã có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 8 năm 2017 và thay thế Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC: 01
BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đơn vị hành chính	Loại đất	Mức giá (đồng)	Ghi chú
I	Thành phố Buôn Ma Thuột			
1	Phường Thắng Lợi, Phường Thống Nhất	Đất trồng cây hàng năm khác	45,000	Tính một vị trí trong toàn phường
		Đất trồng cây lâu năm	50,000	Tính một vị trí trong toàn phường
2	Xã Ea Tu	Đất trồng cây lâu năm	30,000	Bổ sung vị trí 3
II	Huyện Cư M'gar			
1	Thị trấn Quảng Phú	Đất trồng cây lâu năm	32,000	Bổ sung Tổ dân phố 3 vào vị trí 2

PHỤ LỤC: 02
BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22 /2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất bổ sung	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	Thành phố Buôn Ma Thuột				
1	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (khu đất đầu giá phía sau Sở Công Thương)				
	Đường quy hoạch 12m	Song song với hẻm số 30 Lê Thị Hồng Gấm		6,500,000	
	Đường quy hoạch 10m	Từ hẻm số 30 đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường quy hoạch rộng 12m	6,000,000	
2	Các thửa đất tiếp giáp với hẻm số 51, đường Nguyễn Tất Thành:				Tính theo quy định đối với hẻm đường Nguyễn Tất Thành
3	Khu dân cư chợ Tân Hòa				
	Đường ngang quy hoạch rộng 24m	Giao với đường Phạm Văn Đồng		3,600,000	Bổ sung
4	Khu dân cư buôn Păm Lăm-Kôsiêr				
	Đường ngang quy hoạch rộng 12m	Giao với đường Ama Jao		3,500,000	Bổ sung

	Đường ngang quy hoạch rộng 10,5m	Giao với đường Hùng Vương		3,400,000	Bổ sung
5	Đường Tôn Đức Thắng	Đoạn từ đường Kpă púi (trước Công ty cấp nước Đăk Lăk)	đến đường Ngô Gia Tự	7,000,000	Bổ sung
		Tú Xương	Trần Khánh Dư	11,000,000	Bổ sung
6	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Văn Tiến Dũng	đường Hoàng Minh Thảo	8,000,000	Bổ sung
7	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Hoàng Minh Thảo	7,000,000	Bổ sung
8	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường song song đường Tôn Đức Thắng và đường Nguyễn Thượng Hiền)	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Hoàng Minh Thảo	7,000,000	Bổ sung
9	Khu dân cư tập thể Công an Tỉnh Đăk Lăk (tại đường Trần Quý Cáp, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột)				
	Các thửa đất ở vị trí mặt tiền đường Trần Quý Cáp			3,000,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		2,300,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 8m, phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường QH rộng 10m		2,000,000	Bổ sung

	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp	2,000,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp	1,500,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp	1,700,000	Bổ sung
10	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột			
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 13m và 15,5m	Giao với đường Hà Huy Tập	7,000,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 13m và 14m	Song song với đường Hà Huy Tập	6,000,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 36m	Giao với đường Hà Huy Tập	9,000,000	Bổ sung

11	Đường Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bế Văn Đàn	20,000,000	Bổ sung đoạn phía bên trái đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6
12	Đoạn đường và giá đất tại số thứ tự 285, 286 trong Bảng số 7 (bảng giá đất ở)				Bỏ đoạn
13	Khu dân cư Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất				
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Giao với đường Phan Bội Châu		3,600,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Song song với đường Phan Bội Châu		3,600,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 18m- 20m	Song song với đường Phan Bội Châu		3,800,000	Bổ sung
14	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)				
	Đường nội bộ khu dân cư rộng 16m	Nối từ đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Thị Nhậm	6,000,000	Bổ sung
15	Đường bao quanh khu dân tộc văn hóa tại Tổ dân phố 7, phường Tân An				

	Đường giao thông quy hoạch 24m	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 48 (nhà ông Võ Thanh Hùng)	3,000,000	Bổ sung
	Đường giao thông quy hoạch 24m	Hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 48 (nhà ông Võ Thanh Hùng)	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	2,400,000	Bổ sung
16	Đường Dã Tượng	Nguyễn Gia Thiều	Hết đường	2,400,000	Bổ sung
17	Đường Giải Phóng (đoạn phường Tân Lợi)	Hà Huy Tập	Y Moan Ênuôl	3,600,000	Bổ sung
II	HUYỆN CU' M'GAR				
A	Thị trấn Quảng Phú				
1	Tổ dân phố 3A			300,000	
2	Khu vực còn lại của tổ dân phố 2			3,000,000	Bổ sung
B	Thị trấn Ea Pôk				
1	Đường giao thông quy hoạch 15m	Song song với Tỉnh lộ 8		500,000	Bổ sung
2	Đường giao thông quy hoạch 20m	Song song với Tỉnh lộ 8		600,000	Bổ sung

3	Đường giao thông quy hoạch 18m	Vuông góc với Tỉnh lộ 8			600,000	Bổ sung
C	Xã Ea Kiết					
1	Buôn H' Mông vào khu vực Buôn Ja Wằm A, Buôn Ja Wằm B, Buôn H'Mông				100,000	Bổ sung
III	HUYỆN EA H'LEO					
	Xã Ea Nam					
1	Đường đi thôn 2	Đường Quốc lộ 14	đường đi Buôn Briêng	130,000	Bổ sung	
IV	HUYỆN KRÔNG BÔNG					
	Thị trấn Krông Kmar					
1	Đường giao thông	Cuối đất nhà sinh hoạt tổ dân phố 6	Giáp đất ông Nguyễn Văn Thọ (vợ Nguyễn Thị Nhung)	230,000	Bổ sung	
2	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Lô đất số BC 1	Hết lô đất số AC 15	1,800,000	Bổ sung	
		Lô đất số BB 2	Hết lô đất số AB 4	2,000,000	Bổ sung	
3	Đường giao thông	Giáp đường Tỉnh lộ 12	giáp đất ông Nguyễn Dương Mai Đình	1,400,000	Bổ sung	
4	Đường giao thông	Hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Toàn (Đinh Văn Huy)	Giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Bá	200,000	Bổ sung	
5	Đường giao thông	Đầu thửa đất nhà ông Phạm Hồng Thái	Giáp thửa đất nhà ông Võ Hà Thu	300,000	Bổ sung	
V	HUYỆN KRÔNG BÚK					

A	Xã Cư Né				
	Các tuyến tiếp giáp Quốc lộ 14				
1	Đường vào buôn Drao	Từ Quốc lộ 14 (đoạn km63.5)	Hết ranh giới hàng lang lưới điện 500kV	150,000	Bổ sung
B	Xã Ea Sin				
1	Đường giao thông đi vào xã Ea Sin	Đường đi thôn Ea My (Giáp ranh giới xã Cư Pong)	Ngã ba đường vào UBND xã Ea Sin (Trung tâm xã)	120,000	Bổ sung
VI	HUYỆN KRÔNG NĂNG				
A	Thị trấn Krông Năng				
1	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	1,000,000	Bổ sung
2	Đường Y Jút	Đường phía bắc Chợ huyện	Ngô Quyền	700,000	Bổ sung
B	Xã Phú Xuân				
1	Đường tỉnh lộ 3	Ngã ba (nhà mẹ Ràng)	Thôn Xuân Vĩnh (đi thị trấn Krông Năng)	400,000	Bổ sung
C	Xã Tam Giang				
1	Đường trục chính	Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương	Ngã ba nhà ông Duẩn (thôn Giang Phú)	80,000	Bổ sung
VII	HUYỆN EA KAR				
A	Thị trấn Ea Kar				
1	Đường 13/9	Nhà ông Thiệp	Giáp đập Nông trường 720	1,500,000	Bổ sung

B	Xã Ea Kmút				
1	Đường 13/9	Giáp đập Nông trường 720	Đường Nguyễn Tất Thành	800,000	Bổ sung
VIII	HUYỆN M'DRẮK				
A	Thị trấn M'Drắk				
1	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 6 (giáp BCH Quân sự huyện)				
	Đường QH tuyến số 4 (Giáp Tường rào BCH Quân Sự huyện)	Đường Phan Bội Châu	Đường Vành đai	210,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 5	Đường Nguyễn Trãi	Hết đường Quy hoạch	200,000	Bổ sung
2	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 9 (gần trường THCS Hùng Vương)				
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và đường Phan Bội Châu	Đường Vành đai	400,000	Bổ sung
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và đường An Dương Vương	Hết đường Quy hoạch	360,000	Bổ sung
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			230,000	Bổ sung
	Đường đối diện lò mổ			250,000	Bổ sung
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			200,000	Bổ sung
3	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11				
	Đường QH mới	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và đường Vành đai	hết đường Quy hoạch	210,000	Bổ sung
	Đường QH mới	Ngã tư đường Ngô Quyền và đường Vành đai	hết đường Quy hoạch	210,000	Bổ sung

	Đường ngang thông ra đường Vành đai			200,000	Bổ sung
B	Xã Ea Riêng				
1	Khu QH dân cư mới thôn 9				
	Đường QH tuyến số 5	Ngã ba Quốc lộ 19C	Đường QH tuyến số 6	220,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 4	Ngã ba Quốc lộ 19C	Đường QH tuyến số 6	250,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 3	Ngã ba Quốc lộ 19C	Đường QH tuyến số 6	250,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 2	Ngã ba Quốc lộ 19C	Đường QH tuyến số 6	250,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 6	Ngã ba đường QH tuyến số 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	200,000	Bổ sung
2	Khu QH dân cư mới thôn 13				
	Đường QH tuyến số 2	Đường giao thông chính đi xã Ea Mhlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	150,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 4	Đường giao thông chính đi xã Ea Mhlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	150,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 3	Ngã ba đường QH tuyến số 2	Ngã ba đường QH tuyến số 4	150,000	Bổ sung
C	Xã Ea Mhlay				
1	Khu QH dân cư mới thôn 4				
	Đường QH tuyến số 2	Đường giao thông chính	Đường Quy hoạch	110,000	Bổ sung
IX	HUYỆN KRÔNG ANA				
	Thị trấn Buôn Trấp				
1	Đường N2	Đường số 11	Đường D4	700,000	Bổ sung
	Đường N3	Đường số 11	Đường D4	750,000	Bổ sung
	Đường N4	Đường số 11	Đường D4	800,000	Bổ sung
	Đường N5	Đường số 11	Đường D4	850,000	Bổ sung

	Đường N6	Đường số 11	Đường D4	900,000	Bổ sung
	Đường N7	Đường số 11	Đường D4	900,000	Bổ sung
2	Đường D4	Đường N7	Đường N5	850,000	Bổ sung
		Đường N5	Đường N4	800,000	Bổ sung
		Đường N4	Đường N3	750,000	Bổ sung
		Đường N3	Đường N2	700,000	Bổ sung